

8/7

CB 29

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 24 Luật Công nghệ cao năm 2025 về tiêu chí, điều kiện, trình tự thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Nghị định này quy định các biện pháp tổ chức thi hành về hoạt động, cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan được quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Công nghệ cao là khu có ranh giới địa lý được xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Mở rộng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là việc tăng quy mô diện tích của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được thành lập để đáp ứng nhu cầu phát triển.

3. Điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là việc thay đổi một hoặc một số nội dung tại Quyết định thành lập khu, bao gồm: tên gọi; ranh giới; giảm quy mô diện tích; mục tiêu, chức năng và các nội dung khác có liên quan đến tổ chức, hoạt động của khu.

4. Tỷ lệ lấp đầy là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích đất (bao gồm cả đất có mặt nước) được sử dụng trên tổng diện tích khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

5. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm: Giao thông và an ninh trật tự nội khu; hệ thống điện, nước, thủy lợi; phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường; hạ tầng số, viễn thông.

6. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội, bao gồm: các công trình giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, thương mại, dịch vụ, dịch vụ lưu trú, các công trình công cộng khác.

Chương II

HOẠT ĐỘNG TRONG KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Điều 4. Các loại hình hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Công nghệ cao, theo mục tiêu, chức năng và định hướng phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Các loại hình hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, khảo nghiệm, hoàn thiện và làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

b) Phát triển và sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ nông nghiệp, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

d) Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực nông nghiệp;

đ) Cung ứng dịch vụ chuyển đổi số phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, thử nghiệm, khảo nghiệm, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược trong nông nghiệp cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Các hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và thị trường công nghệ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Kết nối, liên kết giữa tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, hợp tác xã và các chủ thể khác trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ;

b) Tổ chức hội chợ, triển lãm, diễn đàn, trình diễn công nghệ, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược và các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu công nghệ;

c) Tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá và định giá công nghệ; tư vấn sở hữu trí tuệ và hỗ trợ pháp lý; dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Dự án đầu tư thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này phải đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 5. Tiêu chí đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Dự án đầu tư hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí chung sau đây:

a) Đúng với mục tiêu, chức năng, định hướng phát triển và ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Thuộc loại hình hoạt động quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

c) Áp dụng hoặc phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm, khảo nghiệm, hoàn thiện, làm chủ, chuyển giao, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược hoặc sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ quy định;

d) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, có giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, an toàn sinh học, an toàn thực phẩm, an toàn thông tin và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đồng thời đáp ứng tiêu chí cụ thể tương ứng với từng loại hình dự án quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

e) Đồng thời đáp ứng tiêu chí cụ thể tương ứng với từng loại hình dự án quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và 6 Điều này.

2. Tiêu chí đối với dự án nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, hoàn thiện và làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược:

a) Nội dung nghiên cứu, thử nghiệm, xác định rõ mục tiêu hoàn thiện hoặc làm chủ công nghệ, sản phẩm đầu ra và lộ trình thực hiện;

b) Công nghệ dự kiến áp dụng thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ quy định;

c) Tiếp nhận, thích nghi, phát triển hoặc chuyển giao công nghệ;

d) Đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ có chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu, trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 70% tổng số người lao động, trong đó số người có bằng đại học trở lên phải đạt ít nhất 85%;

đ) Kế hoạch bảo hộ, quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

e) Chỉ tiêu đánh giá kết quả đầu ra đáp ứng với mục tiêu dự án.

3. Tiêu chí đối với dự án sản xuất thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược:

a) Sản phẩm, quy trình hoặc mô hình sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Công nghệ, quy trình sử dụng trong dự án đã được nghiên cứu, thử nghiệm, kiểm chứng hoặc được chuyển giao hợp pháp;

c) Quy mô diện tích, công suất, dây chuyền hoặc mô hình tổ chức sản xuất đáp ứng với mục tiêu thử nghiệm, trình diễn và tuân thủ quy hoạch xây dựng (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết) của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ được phê duyệt;

d) Hệ thống quản lý chất lượng, an toàn sinh học, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc theo quy định pháp luật chuyên ngành;

đ) Đánh giá toàn diện hiệu quả kỹ thuật, kinh tế, môi trường và khả năng nhân rộng;

e) Đưa ra giải pháp sử dụng tiết kiệm đất đai, nước, năng lượng và giảm phát thải.

4. Tiêu chí đối với dự án ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Triển khai chương trình, kế hoạch ươm tạo, hỗ trợ phát triển công nghệ, doanh nghiệp hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Cơ sở vật chất, không gian làm việc, khu thử nghiệm, phòng thí nghiệm hoặc hạ tầng kỹ thuật đảm bảo hoạt động ươm tạo, thương mại hóa;

c) Đội ngũ chuyên gia hoặc mạng lưới tư vấn về công nghệ, quản trị doanh nghiệp, sở hữu trí tuệ, thị trường, đầu tư và gọi vốn có chuyên môn phù hợp;

d) Hỗ trợ đối tượng được ươm tạo tiếp cận nguồn lực tài chính, thị trường, đối tác và dịch vụ hỗ trợ cần thiết;

đ) Quy định cụ thể kế hoạch, chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả ươm tạo, tỷ lệ thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

5. Tiêu chí đối với dự án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp:

a) Nội dung và chương trình đào tạo bám sát mục tiêu, kế hoạch được phê duyệt;

b) Đội ngũ giảng viên, chuyên gia, cán bộ hướng dẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn;

c) Cơ sở vật chất, trang thiết bị, địa điểm thực hành, thực nghiệm đáp ứng quy định;

d) Quá trình thực hiện, gắn kết với cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc tổ chức có liên quan để bảo đảm tính thực tiễn;

đ) Xây dựng cơ chế đánh giá kết quả đào tạo, công nhận kết quả học tập hoặc cấp chứng nhận theo quy định của pháp luật.

6. Tiêu chí đối với dự án cung ứng dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định theo từng loại hình dịch vụ đăng ký thực hiện như sau:

a) Đối với dịch vụ nghiên cứu, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định, phân tích, đo lường: Phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm, khảo nghiệm, trang thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, trường hợp pháp luật quy định phải được công nhận hoặc chỉ định thì phải đáp ứng quy định đó; đội ngũ nhân sự có trình độ, chuyên môn phù hợp; quy trình chuyên môn và hệ thống quản lý chất lượng, khả năng truy xuất kết quả theo đúng quy định; có khả năng cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất, đánh giá chất lượng sản phẩm, giống, vật tư, quy trình công nghệ trong nông nghiệp.

b) Đối với dịch vụ tư vấn, chuyên gia, hỗ trợ công nghệ cao trong nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất; có cơ chế hợp tác với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục, chuyên gia độc lập; phương án tổ chức cung ứng dịch vụ có tính khả thi; đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin công nghệ và dữ liệu của khách hàng.

c) Đối với dịch vụ hạ tầng số, dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đảm bảo yêu cầu về an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định của pháp luật và khả năng kết nối, tích hợp cơ sở dữ liệu chuyên ngành với hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan.

7. Dự án đầu tư thực hiện đồng thời nhiều loại hình hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này phải đáp ứng tiêu chí tương ứng đối với từng loại hình hoạt động đăng ký thực hiện.

Chương III **THÀNH LẬP, MỞ RỘNG, ĐIỀU CHỈNH** **KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Điều 6. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Việc thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Công nghệ cao, như sau:

1. Khu vực đề xuất thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải nằm trong phạm vi không gian phát triển hoặc định hướng, phương hướng phát triển đã được xác định trong quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đảm bảo kết nối đồng bộ bên ngoài với: Hạ tầng giao thông; hệ thống hạ tầng kỹ thuật (điện; nguồn nước; hệ thống nước và xử lý nước thải; hạ tầng viễn thông, ...); có phương án về thỏa thuận hợp tác, liên kết với các tổ chức khoa học và công nghệ, trường đại học về nông nghiệp và môi trường; hợp tác sản xuất, thương mại hóa sản phẩm khoa học; có điều kiện tự nhiên phù hợp mục tiêu phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có diện tích để bố trí các hoạt động thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 4 Nghị định này và đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn; tổ chức không gian hợp lý, không manh mún, phân tán; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, cơ chế quản lý, duy tu, bảo trì, điều kiện về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Đồng bộ hạ tầng số, an ninh thông tin; kết nối, chia sẻ dữ liệu với tổ chức, cá nhân liên quan; có phòng thí nghiệm, khu nghiên cứu, thử nghiệm, khu sản xuất thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, cơ sở trình diễn, ươm tạo và chuyển giao công nghệ; cơ sở lưu trú cho chuyên gia, nhà khoa học, người lao động làm việc trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

5. Có phương án sử dụng nguồn lực đầy đủ, khả thi, bảo đảm duy trì liên tục các hoạt động thực hiện nhiệm vụ và định hướng phát triển của khu; có kế hoạch phát triển năng lực nghiên cứu; có phương án thu hút và sử dụng nhân lực chất lượng cao, nhân lực quản lý đổi mới sáng tạo; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; hợp tác với tổ chức khoa học công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, hợp tác xã; có phương án phát triển thị trường cho sản phẩm công nghệ cao; bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

6. Có phương án khả thi phát triển và thu hút nguồn nhân lực, chính sách đãi ngộ, hỗ trợ thỏa đáng về thu nhập, tiền lương, thưởng, đào tạo nâng cao năng lực, nhà ở, điều kiện sinh hoạt, triển khai và hợp tác hoạt động khoa học công nghệ.

Điều 7. Điều kiện mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Điều kiện mở rộng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

a) Khu vực đề xuất mở rộng đáp ứng các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu đã hoạt động bảo đảm mục tiêu định hướng phát triển và các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Công nghệ cao có hiệu quả;

c) Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu đã được đầu tư xây dựng tuân thủ quy hoạch xây dựng (quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu) được phê duyệt và đã khai thác, sử dụng ổn định;

d) Tỷ lệ lấp đầy của diện tích đất đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho thuê, giao đất thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đạt tối thiểu 60% diện tích khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu;

đ) Khu vực đề xuất mở rộng có vị trí liền kề hoặc lân cận, bảo đảm kết nối thuận lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường, hạ tầng số và các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu khác) và các hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu.

2. Điều kiện điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

a) Phương án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau điều chỉnh phải đáp ứng các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Việc điều chỉnh không làm phá vỡ tính đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và định hướng phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Trường hợp điều chỉnh ranh giới, diện tích khu vẫn phải bảo đảm khả năng tổ chức không gian, sử dụng đất, kết nối hạ tầng và quản lý, vận hành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Hồ sơ thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 01 bộ, bao gồm:

a) Tờ trình thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo Mẫu 01: TT-NNCNC tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này, theo Mẫu 02: ĐA-NNCNC tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập Đề án thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh lập Đề án gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, đánh giá theo hình thức trực tuyến, trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đánh giá hồ sơ thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 6 Điều này và quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Việc xem xét thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện kết hợp hoặc đồng thời trong quá trình quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật hiện hành khác có liên quan;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự nội bộ, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan để tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trình tự nội bộ phải bảo đảm sự thống nhất, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính ngoài quy định của pháp luật.

3. Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực đề xuất thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này (kèm theo các tài liệu có liên quan);

d) Dự kiến phương hướng phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; định hướng tổ chức các khu vực chức năng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Công nghệ cao, định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất; định hướng phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ quản lý;

đ) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động các nguồn lực và phân định trách nhiệm đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

e) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Thể hiện phương án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

4. Đề án mở rộng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Các nội dung quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g khoản 3 Điều này;

b) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện mở rộng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này;

c) Đánh giá công tác xây dựng, phát triển và hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu.

5. Đề án điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 3 Điều này;

b) Đánh giá nội dung, các yếu tố tác động dẫn tới việc đề xuất điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Đánh giá công tác xây dựng, phát triển và hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu;

d) Đánh giá khả năng đáp ứng các điều kiện điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

6. Nội dung đánh giá hồ sơ thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập, mở rộng, điều chỉnh và phương án phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 6, 7 Nghị định này;

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả đóng góp về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội của việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Tính khả thi của các giải pháp thực hiện việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương IV

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Điều 9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng, phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Nguồn vốn đầu tư xây dựng, phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Vốn của tổ chức, cá nhân đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Nguồn vốn huy động theo phương thức đối tác công tư, xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư công để:

a) Chuẩn bị đầu tư, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;

b) Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng xã hội của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Đầu tư các công trình hạ tầng kết nối khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khu vực xung quanh.

3. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình, quỹ và nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo; thực hiện các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, ươm tạo và đào tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng khoa học và công nghệ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hình thức đầu tư kinh doanh, đối tác công tư, xã hội hóa và các hình thức khác theo quy định của pháp luật; khuyến khích ứng trước vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ hợp pháp của tổ chức, cá nhân cho phát triển khu nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để ban hành chính sách và nguồn lực hỗ trợ nhằm thu hút dự án đầu tư, thu hút nhân lực chất lượng cao, phát triển hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa công nghệ, sản phẩm công nghệ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các thủ tục khác có liên quan theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của pháp luật; hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

3. Các dự án đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược quy định tại Điều 4 Nghị định này) được ưu tiên tiếp cận, tham gia các chương trình, quỹ và chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo nhân lực, nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và các chương trình hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Dự án thực hiện các nhiệm vụ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 4 Nghị định này được hưởng như sau:

a) Được ưu tiên xem xét đặt hàng, tài trợ từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc tuyển chọn theo quy định của pháp luật như sau:

Tài trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức liên kết do Nhà nước tài trợ, đặt hàng theo hình thức hợp tác công tư.

Áp dụng cơ chế khoán chi theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Nghị định 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Trường hợp mua công nghệ, bí quyết công nghệ để giải mã phục vụ chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí.

b) Được xem xét tài trợ, hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ cho vay từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của cơ quan cấp Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ưu đãi về thuế: Các dự án đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

d) Ưu đãi, hỗ trợ về nhân lực: Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho các cá nhân thực hiện nghiên cứu tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao năng lực thông qua các chương trình hỗ trợ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các quỹ phát triển khoa học và công nghệ khác theo quy định của pháp luật; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

đ) Hỗ trợ về sở hữu trí tuệ và thương mại hóa:

Hỗ trợ đến 100% chi phí đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và tối đa 50% chi phí đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài đối với công nghệ cao;

Hỗ trợ định giá, khai thác, chuyển giao và thương mại hóa tài sản trí tuệ hình thành từ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao;

Mức hỗ trợ lãi suất vay đối với dự án ứng dụng, thương mại hóa công nghệ cao được xác định bằng 70% lãi suất cho vay theo hợp đồng cho vay đã ký kết giữa tổ chức tín dụng và Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng không quá 8%/năm từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương, quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và địa phương (sau đây gọi tắt là Quỹ) cho mua sắm trang thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất để phục vụ cho dự án ứng dụng, thương mại hóa công nghệ cao.

Thời hạn hỗ trợ lãi suất vay đối với khoản vay để thực hiện dự án đầu tư được tính từ thời điểm Quỹ quyết định phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng, nhưng không quá 05 năm và

phải còn tối thiểu 12 tháng thời hạn vay tính đến thời điểm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng.

e) Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị nghiên cứu; đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa đối với phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở nghiên cứu công nghệ cao công lập. Tổ chức, cá nhân được sử dụng phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở nghiên cứu, hạ tầng nghiên cứu công nghệ cao do nhà nước đầu tư thông qua phiếu hỗ trợ tài chính được quy định tại Điều 23 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

5. Trường hợp dự án đầu tư không được ưu đãi đầu tư:

a) Không đáp ứng hoặc không duy trì việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này;

b) Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động toàn bộ hoặc một phần;

c) Không khắc phục được vi phạm trong thời hạn 01 năm hoặc thời hạn ghi tại quyết định ngừng hoạt động.

Điều 11. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ kinh nghiệm, năng lực tham gia đầu tư xây dựng toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư một phần cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

a) Đối với diện tích đất xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy hoạch chi tiết xây dựng (hoặc quy hoạch phân khu xây dựng) được phê duyệt trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cho chủ đầu tư hạ tầng thuê đất để đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đối với phần diện tích đất phục vụ dự án đầu tư thứ cấp, không bao gồm diện tích đất quy định tại điểm a khoản này, căn cứ tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng và kế hoạch thu hút đầu tư, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư sử dụng đất;

c) Chủ đầu tư hạ tầng được kinh doanh, cho thuê công trình hạ tầng, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi do mình đầu tư sau khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng đồng bộ theo tiến độ của dự án đầu tư được phê duyệt và được thu tiền sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị

định này đối với chi phí chuẩn bị mặt bằng (nếu có), tiền thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các khoản tiền khác theo quy định (nếu có); tiền sử dụng hạ tầng không tính phân kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư vào chi phí cho thuê lại đất và tiền thuê sử dụng hạ tầng;

d) Trường hợp chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước kinh phí để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích đất tại điểm a khoản này thì được ngân sách nhà nước hoàn trả và hoặc tính vào chi phí đầu tư dự án.

3. Đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

a) Chủ đầu tư hạ tầng được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm hoặc một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Chủ đầu tư hạ tầng được cho thuê lại đất đã xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo các giai đoạn dự án đầu tư được phê duyệt và văn phòng, nhà xưởng, kho bãi đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan;

Đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm thì chủ đầu tư hạ tầng có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất hằng năm; phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì Chủ đầu tư hạ tầng có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền thuê đất hằng năm;

c) Đối với dự án đầu tư thứ cấp thuộc đối tượng phải đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này, Chủ đầu tư hạ tầng được cho thuê hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, công trình nhà xưởng, văn phòng, kho bãi cho các nhà đầu tư sử dụng đất trong phạm vi dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng được phê duyệt và được thu tiền sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này đối với chi phí chuẩn bị kỹ thuật, tiền thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các khoản tiền khác theo quy định;

d) Trường hợp chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước kinh phí để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được ngân sách nhà nước hoàn trả và hoặc tính vào chi phí đầu tư dự án.

4. Đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật thì các phân khu có chức năng nghiên cứu phát triển, ươm tạo công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao được ngân sách nhà nước đảm bảo đầu tư giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật.

5. Đối với phần diện tích đất xây dựng công trình kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch xây dựng (quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu) được phê duyệt thì được miễn nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trình tự, thủ tục đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Chính sách phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư khu nhà ở, cơ sở lưu trú và các công trình công cộng, dịch vụ thiết yếu đảm bảo nhu cầu và tiến độ phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Trong phạm vi thẩm quyền và điều kiện thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư để thu hút các dự án phát triển hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú, nhà ở và công trình dịch vụ phục vụ người lao động, chuyên gia làm việc trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được áp dụng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng, đầu tư, đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 13. Chính sách đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực theo quy định của pháp luật để đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với:

a) Cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

b) Phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm, phân tích và các hạ tầng khoa học và công nghệ dùng chung;

c) Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ sở hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

d) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp;

đ) Hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin phục vụ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và quản lý hoạt động trong khu.

2. Nhà nước ưu tiên triển khai tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chương trình hợp tác quốc tế, hợp tác song phương, đa phương; đề án hội nhập quốc tế về công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Nhà nước khuyến khích triển khai các hoạt động thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược, mô hình quản lý mới trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Khuyến khích tổ chức hội chợ, triển lãm, diễn đàn, hoạt động trình diễn công nghệ, giới thiệu sản phẩm, kết nối cung cầu công nghệ và xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

5. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, dịch vụ pháp lý, tài chính, bảo hiểm và các dịch vụ khoa học và công nghệ khác nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 14. Điều kiện đối với nhà đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng điều kiện của tổ chức kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

b) Đáp ứng điều kiện để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Có năng lực tài chính, năng lực quản lý và kinh nghiệm để đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu, việc xây dựng tiêu chí đánh giá nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về

đầu thầu, pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngoài quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được sử dụng đất, thuê lại đất, thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết, đảm bảo để thực hiện hoạt động đúng mục đích của khu;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng và tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, sử dụng nước, an toàn sinh học, an toàn thực phẩm, phòng cháy và chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động;

c) Thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư thuộc loại hình hoạt động quy định tại Điều 4 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Đáp ứng và duy trì việc đáp ứng các tiêu chí tương ứng quy định tại Điều 5 Nghị định này trong suốt quá trình hoạt động của dự án;

b) Thực hiện các cam kết về mục tiêu, nội dung hoạt động công nghệ cao, tiến độ đầu tư, tiêu chí kỹ thuật và các nội dung khác đã được ghi nhận tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư sử dụng đất, thuê lại đất, thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi dự án theo quy định của pháp luật;

b) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân có liên quan để đầu tư xây dựng, vận hành, duy tu các công trình hạ tầng theo quy định của pháp luật;

c) Thu các khoản tiền theo quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết;

d) Phối hợp với cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các cơ quan liên quan trong thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm;

đ) Xây dựng xây dựng kế hoạch thu hút đầu tư, danh mục dự án thu hút đầu tư và tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi dự án hạ tầng;

e) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này, nhà đầu tư có trách nhiệm thu hút các dự án đầu tư đáp ứng mục tiêu, chức năng, định hướng phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thực hiện kiểm tra, giám sát việc đáp ứng tiêu chí của các dự án đầu tư và hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương V **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHU NÔNG NGHIỆP** **ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Điều 16. Quản lý hoạt động đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Hoạt động đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải tuân thủ mục tiêu, chức năng, định hướng phát triển của khu và các loại hình hoạt động quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị định này, nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình và cam kết việc đáp ứng các tiêu chí tương ứng theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư có trách nhiệm xem xét, đánh giá nội dung đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này đối với dự án thuộc thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung cam kết của nhà đầu tư về đáp ứng và duy trì việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này và là căn cứ để giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển từng thời kỳ và định hướng phát triển của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ quan quản lý khu

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 17. Quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư và các công trình hạ tầng được chủ đầu tư hạ tầng bàn giao theo quy định của pháp luật, trừ các công trình được giao cho đơn vị chuyên ngành quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư hạ tầng có trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật do mình đầu tư; trường hợp cần thiết có thể bàn giao cho cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và các đơn vị chuyên ngành khác để quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật và bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và các đơn vị chuyên ngành khác tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật do mình đầu tư hoặc được bàn giao theo quy định của pháp luật.

4. Việc đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải bảo đảm:

a) Tuân thủ quy hoạch xây dựng (quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu), thiết kế xây dựng và tiến độ thực hiện dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm tính đồng bộ, an toàn, liên tục và hiệu quả trong khai thác, sử dụng;

c) Đáp ứng yêu cầu hoạt động của các dự án đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, điện lực, cấp thoát nước, viễn thông, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, an ninh, an toàn và pháp luật có liên quan.

5. Nhà đầu tư sử dụng hạ tầng kỹ thuật trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, bảo đảm an toàn, bảo

vệ công trình hạ tầng kỹ thuật; thanh toán đầy đủ các khoản chi phí sử dụng hạ tầng và các khoản phải trả khác theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

6. Giá dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, giá cho thuê công trình hạ tầng, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các khoản thu hợp pháp khác trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định như sau:

a) Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật được ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ, giá dịch vụ sử dụng hạ tầng kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo quy định của pháp luật về giá;

b) Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật có sự tham gia đầu tư của ngân sách nhà nước và nguồn vốn của nhà đầu tư tư nhân, chủ đầu tư hạ tầng xây dựng phương án giá, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá trần. Giá thực tế do chủ đầu tư quyết định nhưng không được vượt quá mức giá đã được phê duyệt;

c) Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật do nhà đầu tư tư nhân đầu tư toàn bộ, chủ đầu tư tự quyết định giá trên cơ sở thỏa thuận với bên thuê thông qua hợp đồng, theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật chuyên ngành;

d) Kê khai, niêm yết và công khai giá dịch vụ phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo mức giá đã quyết định về cơ quan Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để theo dõi, giám sát theo Quy chế quản lý của khu.

7. Cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, việc công khai giá dịch vụ hạ tầng và các khoản thu khác để bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, ổn định trong khu.

8. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước là tài sản công; việc quản lý, sử dụng tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 18. Quản lý bảo vệ môi trường, lao động, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy, an ninh trật tự và các hoạt động khác trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông và các công trình phục vụ hoạt động cần thiết khác trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải được quy hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng, vận hành đồng bộ,

đáp ứng quy mô, tiến độ đầu tư của khu và các dự án đầu tư trong khu theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư, chủ đầu tư hạ tầng và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, lao động, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy, an ninh, trật tự, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo thẩm quyền.

4. Việc thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, thanh tra, cấp phép, chấp thuận hoặc xác nhận đối với các nội dung thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, lao động, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy, an ninh, trật tự và các lĩnh vực khác trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 19. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Các bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật và có các trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành đối với các hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc phạm vi quản lý;

2. Phối hợp giải quyết các vấn đề liên ngành phát sinh trong quá trình thành lập, đầu tư xây dựng, phát triển và hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

3. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực

Điều 20. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, chủ trì giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước về khu nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao trong phạm vi cả nước theo quy định của Luật Công nghệ cao, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có các quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Hướng dẫn việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh, đầu tư xây dựng, phát triển và quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách về hoạt động công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo nhân lực, đầu tư và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Tổ chức theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên phạm vi cả nước; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

đ) Chủ trì, phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo thẩm quyền;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 21. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn theo quy định của Luật Công nghệ cao, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình, dự án phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa công nghệ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành;

c) Quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đầu tư xây dựng, phát triển và quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn;

d) Bố trí nguồn lực, quỹ đất và tổ chức đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng số của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng đề án, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; ban hành quy chế phối hợp của cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước có trên địa bàn;

e) Thực hiện ủy quyền cho cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, bảo đảm ổn định, hiệu quả;

g) Ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư, kiểm tra, đôn đốc tiến độ đầu tư xây dựng và hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

h) Kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 22. Cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố theo các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này, pháp luật về đầu tư công, đầu tư, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, pháp luật có liên quan và theo phân cấp, ủy quyền; có vai trò hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính, triển khai các hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuận lợi và tăng cường hiệu quả kiểm tra, giám sát trong hoạt động quản lý nhà nước.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện thêm các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của Nghị định này.

2. Các dự án đầu tư trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành thì khi điều chỉnh dự án đầu tư có liên quan đến công nghệ, sản phẩm thì phải đáp ứng các quy định tại Nghị định này.

3. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã thành lập trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 27 Luật Công nghệ cao.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

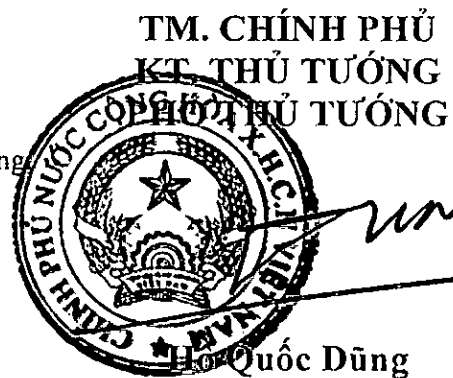
2. Bãi bỏ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). *TH*





Phụ lục
BIỂU MẪU
Kèm theo Nghị định số 263/2026/NĐ-CP
ngày 10 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu 01: TT-NNCNC	Tờ trình thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
Mẫu 02: ĐA-NNCNC	Đề án thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../TTr-...(2)...

...(3)...., ngày ... tháng ... năm...

TỜ TRÌNH

Đề án thành lập/mở rộng/điều chỉnh khu nông nghiệp
 ứng dụng công nghệ cao

Kính gửi:.....(4).....

I. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP/MỞ RỘNG/ĐIỀU CHỈNH KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Cơ sở chính trị
2. Cơ sở pháp lý
3. Cơ sở thực tiễn

II. MỤC ĐÍCH THÀNH LẬP/MỞ RỘNG/ĐIỀU CHỈNH KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Mục đích
2. Quan điểm xây dựng Đề án

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

.....

IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

.....

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên đây là Tờ trình về Đề án....., ...(1)...xin kính trình...(4)...xem xét, quyết định.
 (Xin gửi kèm theo:... (5)).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT, ...(6). A.XX(8).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
 (Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền xem xét Đề án.
- (5) Các tài liệu liên quan (nếu có).
- (6) Số lượng bản lưu.
- (7) Ký hiệu người soạn thảo, số lượng bản phát hành (nếu cần).

ĐỀ ÁN**Thành lập/mở rộng/điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao****Phần 1: Căn cứ lập Đề án Khu CNC**

- 1.1. Căn cứ pháp lý
- 1.2. Căn cứ thực tiễn

Phần 2: Sự cần thiết thành lập Khu CNC

- 2.1. Vai trò của nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong xây dựng và nâng cao năng lực cạnh tranh
- 2.2. Khái quát tình hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện nay
- 2.3. Vai trò của tỉnh và vùng trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp
- 2.4. Sự cần thiết xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- 2.5. Mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án

Phần 3: Đánh giá các điều kiện hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh

- 3.1. Các yếu tố và điều kiện của khu vực xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- 3.2. Xu thế phát triển, cơ hội và thách thức với tỉnh và vùng...
- 3.3. Nhu cầu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh...
- 3.4. Đánh giá khả năng đáp ứng các điều kiện hình thành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- 3.5. Kết luận

Phần 4: Định hướng thành lập và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- 4.1. Quan điểm, mục tiêu và mô hình phát triển
- 4.2. Các chức năng chủ yếu của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (lựa chọn các lĩnh vực cụ thể)
- 4.3. Phương hướng phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phần 5: Khái toán tổng mức đầu tư và phương thức đầu tư

- 5.1. Dự kiến tổng mức đầu tư và phương thức đầu tư
- 5.2. Nguồn vốn và phương thức huy động vốn

Phần 6: Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- 6.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực
- 6.2. Phát triển nguồn nhân lực CNC
- 6.3. Đào tạo, phát triển đội ngũ kỹ thuật trong Khu CNC
- 6.4. Thu hút trí thức cho Khu CNC
- 6.5. Liên kết mạng lưới các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực cho Khu CNC
- 6.6. Một số giải pháp thu hút nguồn nhân lực cho Khu CNC

Phần 7: Đánh giá tác động của Đề án

- 7.1. Tác động kinh tế
- 7.2. Tác động xã hội
- 7.3. Đánh giá tác động về môi trường

Phần 8: Tổ chức thực hiện Đề án

- 8.1. Định hướng quy chế tổ chức và hoạt động của Khu CNC
- 8.2. Các giải pháp thực hiện
- 8.3. Tổ chức thực hiện Đề án
- 8.4. Tiến độ thực hiện

Phần 9: Kết luận và kiến nghị

- 9.1. Kết luận
- 9.2. Kiến nghị

Phụ lục: Tài liệu kèm theo Đề án